**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIẾNG ANH 6 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | ***Tổng Số CH*** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | **1.** Nghe một đoạn hội thoại (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.  (Listen to 5 short dialogues and choose the best answers for the questions). | **Nhận biết:**  Nghe lấy thông tin chi tiết về thời tiết vào sáng nay ntn, nơi để đôi giầy của Nick và có con vật gì được nhốt ở trong lồng. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để biết được ai đi mua sắm cùng với Daisy, Bà của Sally bao nhiêu tuổi.. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.** Nghe một đoạn hội thoại (khoảng 80 – 100 từ) giữa Kate và Emma để xác định thông tin đúng hay sai.  **(** Listen to Kate telling Emma about her family. Tick T (True) or F (False). | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết để xác định thông tin đúng hay sai về thời gian mẹ của Kate đi đến tiệm cắt tóc, Kate giúp Tanya mua giầy. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại để xác định thông tin đúng hay sai Tanya, Emma và Len. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để xác định thông tin đúng hay sai.  => HS suy luận ra thông tin Bố của Kate đã từng chơi Gôn. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**  - Pronunciation sounds //əʊ/ and /aυ/  - Ponunciation sounds / ei/ and /e / | **Nhận biết:**  - Nhận biết các âm hoặc trọng âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Vocabulary**  Từ vựng đã học theo các chủ điểm đã học.   * Future house * TV programme * Our Green World * ............................ | **Nhận biết:**  - Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học. | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.  - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3. Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học.   * Conditional type 1 * Future simple tense * Conjunctions * Superlative adjectives * Suggestion sentences | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học.  -Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp: Conditional type 1,  Future simple tense, adj. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học.  - Conjunctions  - Superlative adjectives  - Suggestion sentences  - Might for possibility |  |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |
|  |  |  | **Vận dụng:**  - Hiểu và vận dụng các kiến thức ngữ pháp đã học vào bài nghe/ nói/ đọc/ viết. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Cloze test**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về “Dream house”.  (My dream house and choose the best answer to complete the passage) | **Nhận biết:**  - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ về London.  (London and choose the best answer for the questions). | **Nhận biết:**  - Thông tin chi tiết | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp.  - Hiểu được nghĩa tham chiếu.  - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Hiều, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Error identification**  Xác định lỗi sai   * Present simple * Superlative adjectives - short adjectives | **Nhận biết:**  - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.(Present simple  Superlative adjectives - short adjectives) | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Sentence transformation**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước   * Word question * Conditional type 1 * Comparative adjectives | **Thông hiểu:**  - Sử dụng các từ đã cho để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 |
| **3. Sentence building**  Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu  - Use the given words to complete sentences of a postcard . | **Vận dụng cao:**  - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh về 1 nội dung của 1 tấm bưu thiếp. |  |  |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng)***  ***+ Nội dung:***  *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm có trong chương trình.*  *- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hướng dẫn, bày tỏ ý kiến, hỏi đường, hỏi thông tin và cung cấp thông tin, …*  *+* ***Kỹ năng:***  *- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông…*  ***+ Ngôn ngữ và cấu trúc:***  *- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học trong chương trình.*  ***(Các chủ đề nói trong phần ghi chú)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Introduction** | **Nhận biết:**  - G*iới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích/ về thầy cô, mái trường/ môn học yêu thích.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| **2. Topic speaking** | **Thông hiểu:**  *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.*  **Vận dụng:**  *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10% |
| **3. Q&A** | **Vận dụng cao:**  *- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5% |
| ***Tổng*** | |  |  | ***16*** |  | ***14*** | ***0*** | ***2*** | ***3*** |  | **5** | **32** | **8** |